

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP VINH
TRUNG TÂM NGOẠI NGỮ, TIN HỌC IUV

DANH SÁCH CẤP CHỨNG CHỈ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CƠ BẢN, TỔ CHỨC NGÀY 25/4/2025

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
1	Phan Thị Giang	Nữ	08/6/2003	Hà Tĩnh	Kinh	5.7	7.0	850/QĐ96/2025	TH011476	
2	Nguyễn Thị Thu Hà	Nữ	07/09/2003	Nghệ An	Thái	5.3	8.0	851/QĐ96/2025	TH011477	
3	Nguyễn Thị Hải	Nữ	31/7/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	852/QĐ96/2025	TH011478	
4	Hồ Thị Thúy Hằng	Nữ	12/11/2003	Nghệ An	Kinh	6.7	8.5	853/QĐ96/2025	TH011479	
5	Nguyễn Diệu Hằng	Nữ	15/8/2003	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	8.5	854/QĐ96/2025	TH011480	
6	Phan Thị Hằng	Nữ	10/6/2003	Hà Tĩnh	Kinh	5.0	7.5	855/QĐ96/2025	TH011481	
7	Lương Thị Mai Hiền	Nữ	07/10/2003	Nghệ An	Thái	5.7	8.5	856/QĐ96/2025	TH011482	
8	Hà Thị Hiền	Nữ	05/01/2003	Nghệ An	Thái	5.0	8.5	857/QĐ96/2025	TH011483	
9	Phan Thị Hiền	Nữ	06/06/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	6.0	858/QĐ96/2025	TH011484	
10	Nguyễn Thị Huệ	Nữ	08/3/2003	Hà Tĩnh	Kinh	6.3	7.5	859/QĐ96/2025	TH011485	
11	Trần Thị Đức Lập	Nữ	02/4/2003	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	8.0	860/QĐ96/2025	TH011486	
12	Đào Thị Ánh Lê	Nữ	17/9/2003	Nghệ An	Kinh	5.7	8.5	861/QĐ96/2025	TH011487	
13	Lê Thị Linh	Nữ	02/01/2003	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	6.5	862/QĐ96/2025	TH011488	
14	Nguyễn Thị Tú Nhi	Nữ	12/8/2003	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	8.5	863/QĐ96/2025	TH011489	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
15	Nguyễn Thị Hồng Nhung	Nữ	15/12/2003	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	8.5	864/QĐ96/2025	TH011490	
16	Trần Thị Hà Phương	Nữ	26/4/2003	Nghệ An	Kinh	6.3	8.5	865/QĐ96/2025	TH011491	
17	Đặng Thị Thu Phương	Nữ	04/02/2003	Hà Tĩnh	Kinh	5.7	8.5	866/QĐ96/2025	TH011492	
18	Hồ Diệu Thu	Nữ	15/01/2003	Nghệ An	Kinh	7.0	8.5	867/QĐ96/2025	TH011493	
19	Nguyễn Thị Thương	Nữ	11/01/2003	Nghệ An	Kinh	5.7	7.5	868/QĐ96/2025	TH011494	
20	Nguyễn Thị Thủy	Nữ	12/01/2003	Hà Tĩnh	Kinh	6.7	8.5	869/QĐ96/2025	TH011495	
21	Nguyễn Thị Vân	Nữ	24/01/2003	Hà Tĩnh	Kinh	5.0	7.5	870/QĐ96/2025	TH011496	
22	Hồ Ngọc Bảo An	Nữ	09/3/2003	Nghệ An	Kinh	5.3	7.5	871/QĐ96/2025	TH011497	
23	Đậu Thị Ngọc Ánh	Nữ	28/7/2003	Nghệ An	Kinh	6.3	8.5	872/QĐ96/2025	TH011498	
24	Nguyễn Đỗ Chính	Nam	20/11/2001	Hải Phòng	Kinh	6.0	9.0	873/QĐ96/2025	TH011499	
25	Phan Thị Hồng Dinh	Nữ	06/02/2002	Đắk Lắk	Kinh	6.3	9.0	874/QĐ96/2025	TH011500	
26	Trương Thị Thùy Dung	Nữ	22/02/2003	Nghệ An	Kinh	6.3	8.5	875/QĐ96/2025	TH011501	
27	Trương Thị Thúy Hà	Nữ	10/8/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	9.0	876/QĐ96/2025	TH011502	
28	Hoàng Đức Hiếu	Nam	04/11/2003	Thanh Hóa	Kinh	6.3	9.0	877/QĐ96/2025	TH011503	
29	Lương Văn Hoàng	Nam	28/7/2003	Thanh Hóa	Kinh	6.0	7.0	878/QĐ96/2025	TH011504	
30	Đặng Thị Tâm Huyền	Nữ	17/8/2003	Nghệ An	Kinh	5.3	9.0	879/QĐ96/2025	TH011505	
31	Nguyễn Thị Huyền	Nữ	04/5/2003	Nghệ An	Kinh	5.7	6.5	880/QĐ96/2025	TH011506	
32	Nguyễn Thị Mai Liên	Nữ	10/01/2003	Nghệ An	Kinh	5.3	9.0	881/QĐ96/2025	TH011507	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
33	Nguyễn Thị Thùy Linh	Nữ	23/02/2003	Nghệ An	Kinh	5.7	9.0	882/QĐ96/2025	TH011508	
34	Nguyễn Hữu Nhựt	Nữ	11/7/2001	Quảng Nam	Kinh	7.7	9.0	883/QĐ96/2025	TH011509	
35	Nguyễn Thị Ninh	Nữ	08/01/2003	Hà Tĩnh	Kinh	5.3	6.0	884/QĐ96/2025	TH011510	
36	Trần Thu Phương	Nữ	09/10/2003	Thanh Hóa	Kinh	5.7	7.5	885/QĐ96/2025	TH011511	
37	Hoàng Ngọc Diệu Quyên	Nữ	01/5/2003	Hà Tĩnh	Kinh	6.3	8.5	886/QĐ96/2025	TH011512	
38	Nguyễn Thị Quỳnh	Nữ	26/10/2003	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	6.0	887/QĐ96/2025	TH011513	
39	Bùi Thị Quỳnh	Nữ	01/10/2003	Nghệ An	Kinh	6.3	9.0	888/QĐ96/2025	TH011514	
40	Lâu Y Súa	Nữ	10/3/2003	Nghệ An	H Mông	5.7	9.0	889/QĐ96/2025	TH011515	
41	Trần Thị Thành	Nữ	11/01/2003	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	7.0	890/QĐ96/2025	TH011516	
42	Thái Bá Toàn	Nam	18/7/2002	Nghệ An	Kinh	6.3	9.0	891/QĐ96/2025	TH011517	
43	Đặng Thị Thùy Trang	Nữ	06/01/2003	Hà Tĩnh	Kinh	5.7	9.0	892/QĐ96/2025	TH011518	
44	Trần Thị Quỳnh Trang	Nữ	10/10/2003	Nghệ An	Kinh	7.3	9.0	893/QĐ96/2025	TH011519	
45	Nguyễn Thị Quỳnh Trang	Nữ	10/9/2001	Nghệ An	Kinh	7.3	9.0	894/QĐ96/2025	TH011520	
46	Hồ Thị Tú	Nữ	03/10/1985	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	895/QĐ96/2025	TH011521	
47	Hoàng Hải Yến	Nữ	18/01/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	896/QĐ96/2025	TH011522	
48	Nguyễn Thị Hải Yến	Nữ	26/11/2003	Hà Tĩnh	Kinh	9.0	7.0	897/QĐ96/2025	TH011523	
49	Lê Vân Anh	Nữ	28/10/2003	Nghệ An	Kinh	5.7	8.0	898/QĐ96/2025	TH011524	
50	Nguyễn Quỳnh Chi	Nữ	29/10/2002	Hà Tĩnh	Kinh	5.3	8.0	899/QĐ96/2025	TH011525	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
51	Lâu Y Đi	Nữ	15/10/2003	Nghệ An	H Mông	6.0	7.5	900/QĐ96/2025	TH011526	
52	Sung Thị Dính	Nữ	18/9/2002	Thanh Hóa	Kinh	6.0	7.5	901/QĐ96/2025	TH011527	
53	Lăng Thị Mai Dung	Nữ	05/9/2000	Nghệ An	Kinh	7.7	9.0	902/QĐ96/2025	TH011528	
54	Nguyễn Mạnh Dũng	Nam	14/10/2001	Quảng Bình	Kinh	7.3	9.0	903/QĐ96/2025	TH011529	
55	Lê Thị Dương	Nữ	05/02/1987	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	904/QĐ96/2025	TH011530	
56	Bùi Thị Hằng	Nữ	20/10/1990	Nghệ An	Kinh	6.3	5.0	905/QĐ96/2025	TH011531	
57	Dương Thị Hằng	Nữ	04/8/1991	Nghệ An	Kinh	6.0	9.0	906/QĐ96/2025	TH011532	
58	Lê Văn Hưng	Nam	07/01/1995	Nghệ An	Kinh	6.3	7.5	907/QĐ96/2025	TH011533	
59	Ngô Thị Loan	Nữ	09/9/1997	Hải Dương	Kinh	6.0	7.0	908/QĐ96/2025	TH011534	
60	Nguyễn Cảnh Lợi	Nam	25/9/1992	Nghệ An	Kinh	7.0	9.0	909/QĐ96/2025	TH011535	
61	Dương Thị Mỹ	Nữ	21/01/2003	Hà Tĩnh	Kinh	6.3	7.5	910/QĐ96/2025	TH011536	
62	Lê Thị Nga	Nữ	08/10/1990	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	911/QĐ96/2025	TH011537	
63	Nguyễn Thị Nhung	Nữ	08/01/1989	Nghệ An	Kinh	7.3	9.0	912/QĐ96/2025	TH011538	
64	Mai Thị Hồng Phượng	Nữ	02/11/2000	Thanh Hóa	Kinh	7.0	9.0	913/QĐ96/2025	TH011539	
65	Nguyễn Văn Quảng	Nữ	02/01/2001	Nghệ An	Kinh	5.3	7.0	914/QĐ96/2025	TH011540	
66	Nguyễn Thị Sâm	Nữ	09/11/2001	Nghệ An	Kinh	5.7	8.5	915/QĐ96/2025	TH011541	
67	Nguyễn Văn Sơn	Nam	28/3/1967	Nghệ An	Kinh	6.0	6.5	916/QĐ96/2025	TH011542	
68	Hoàng Thị Thương	Nữ	14/7/2003	Nghệ An	Kinh	6.3	6.0	917/QĐ96/2025	TH011543	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
69	Tôn Thị Thùy Vân	Nữ	05/9/1994	Nghệ An	Kinh	6.7	8.0	918/QĐ96/2025	TH011544	
70	Vừ Y Xi	Nữ	04/4/2003	Nghệ An	H Mông	5.3	8.0	919/QĐ96/2025	TH011545	
71	Nguyễn Châu Anh	Nữ	20/12/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	6.0	920/QĐ96/2025	TH011546	
72	Hà Nguyệt Anh	Nữ	23/10/2003	Thanh Hóa	Thái	6.0	7.0	921/QĐ96/2025	TH011547	
73	Phan Thị Kim Anh	Nữ	01/02/2003	Nghệ An	Thái	6.7	8.0	922/QĐ96/2025	TH011548	
74	Trần Thị Kim Anh	Nữ	15/01/2003	Nghệ An	Kinh	6.3	7.5	923/QĐ96/2025	TH011549	
75	Hoàng Thị Chinh	Nữ	05/01/2003	Thanh Hóa	Thái	5.3	7.5	924/QĐ96/2025	TH011550	
76	Nguyễn Thị Duyên	Nữ	05/7/2003	Nghệ An	Kinh	5.7	6.5	925/QĐ96/2025	TH011551	
77	Lê Thị Duyên	Nữ	12/12/2003	Nghệ An	Kinh	6.7	7.0	926/QĐ96/2025	TH011552	
78	Nguyễn Thị Khánh Huyền	Nữ	19/9/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	927/QĐ96/2025	TH011553	
79	Đường Thị Ngọc Lam	Nữ	25/12/2003	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	7.5	928/QĐ96/2025	TH011554	
80	Nguyễn Phương Lan	Nữ	10/6/2001	Đắk Lắk	Kinh	6.0	9.0	929/QĐ96/2025	TH011555	
81	Hoàng Thị Nhật Lệ	Nữ	08/9/2003	Nghệ An	Kinh	5.7	7.5	930/QĐ96/2025	TH011556	
82	Lê Thùy Linh	Nữ	12/11/2003	Nghệ An	Kinh	5.3	9.0	931/QĐ96/2025	TH011557	
83	Lê Thị Hồng Luyến	Nữ	16/7/2003	Hà Tĩnh	Kinh	6.7	8.0	932/QĐ96/2025	TH011558	
84	Nguyễn Thị Như Quỳnh	Nữ	29/9/2001	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	9.0	933/QĐ96/2025	TH011559	
85	Ngô Thị Như Quỳnh	Nữ	28/11/2003	Hà Tĩnh	Kinh	5.3	8.0	934/QĐ96/2025	TH011560	
86	Nguyễn Thị Mai Thảo	Nữ	05/9/2003	Nghệ An	Kinh	5.7	8.0	935/QĐ96/2025	TH011561	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
87	Hồ Thị Phương Thảo	Nữ	02/3/2002	Nghệ An	Kinh	6.3	9.0	936/QĐ96/2025	TH011562	
88	Hoàng Bảo Thu	Nữ	09/9/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	937/QĐ96/2025	TH011563	
89	Nguyễn Thị Thương	Nữ	16/01/2001	Nghệ An	Kinh	6.0	9.0	938/QĐ96/2025	TH011564	
90	Nguyễn Thị Thương	Nữ	19/11/2003	Nghệ An	Kinh	6.3	7.0	939/QĐ96/2025	TH011565	
91	Nguyễn Thị Tiến	Nữ	15/4/2003	Nghệ An	Kinh	6.3	8.0	940/QĐ96/2025	TH011566	
92	Nguyễn Đình Toàn	Nữ	16/01/1999	Hà Nội	Kinh	6.0	8.5	941/QĐ96/2025	TH011567	
93	Ngân Thị Huyền Trang	Nữ	29/12/2003	Thanh Hóa	Thái	5.7	7.0	942/QĐ96/2025	TH011568	
94	Bùi Thị Thùy Trang	Nữ	28/12/2002	Hà Tĩnh	Mường	7.0	8.0	943/QĐ96/2025	TH011569	
95	Trần Thị Tú	Nữ	15/7/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	944/QĐ96/2025	TH011570	
96	Hà Thị Tố Uyên	Nữ	24/5/2003	Thanh Hóa	Mường	6.0	7.5	945/QĐ96/2025	TH011571	
97	Nguyễn Thu Uyên	Nữ	10/02/2001	Quảng Ninh	Kinh	6.7	8.5	946/QĐ96/2025	TH011572	
98	Nguyễn Thị Xuân Vi	Nữ	08/12/1997	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	947/QĐ96/2025	TH011573	
99	Ngô Thị Như Yến	Nữ	28/11/2003	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	7.5	948/QĐ96/2025	TH011574	

